

tác và chế biến được đầu tư nghiên cứu. Nhiều tiến bộ kỹ thuật được áp dụng rộng rãi vào sản xuất đã góp phần tăng nhanh diện tích và sản lượng chè ở Việt Nam.

Từ năm 1980 – 1990 diện tích chè tăng từ 46,9 nghìn ha lên đến 60 nghìn ha (tăng 28%), sản lượng chè tăng từ 21.0 nghìn tấn lên 32.2 nghìn tấn chè khô (tăng 53.3%).

Giai đoạn này công nghiệp chế biến phát triển mạnh, nhiều nhà máy chế biến chè xanh, chè đen được thành lập với sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc. Sản phẩm chế biến chủ yếu được xuất khẩu sang các nước Đông Âu và Liên Xô.

+ Giai đoạn 1990 đến nay

Những năm gần đây, Việt Nam đã có nhiều cơ chế chính sách đầu tư ưu tiên phát triển cây chè. Cây chè xem là cây trồng có khả năng xóa đói, giảm nghèo và làm giàu của nhiều hộ nông dân. Do đó, diện tích, năng suất và sản lượng chè không ngừng được tăng lên [3].

Hiện nay nước ta có trên 150 đầu mối xuất khẩu chè, chè Việt Nam hiện đã thâm nhập và thị trường khoảng 40 nước trong đó chủ yếu là Iraq, Pakistan và Đài Loan ngoài ra là các thị trường như Nga, Anh, Mỹ, Nhật... Thương hiệu chè Việt Nam mang tên VINATEA đã trở nên tin cậy với nhiều quốc gia nhập khẩu, phân phối và tiêu thụ chè; thậm chí ngay cả quốc gia xuất khẩu chè lớn nhất thế giới là Ấn Độ cũng nhập khẩu chè của Việt Nam. Năm 2009, kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam tăng khoảng 40 triệu USD so với năm trước đó, đạt 117 nghìn tấn nhờ khối lượng xuất khẩu tăng. Năm 2010 lượng chè xuất khẩu đạt 132 nghìn tấn, với kim ngạch 194 triệu USD, so với năm 2009 giảm nhẹ về lượng (-1.945) nhưng kim ngạch vẫn tăng 7.8%. Giá chè xuất khẩu bình quân 11 tháng năm 2010 đạt 1.469 USD/ tấn tăng 10.9% so với cùng kỳ năm 2009, đây cũng là mức giá cao mặc dù chưa bằng mức kỷ lục của năm 2008 là 1.520 USD/tấn. Trong số 10 thị trường lớn của Việt Nam có Trung Quốc, các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất, Ảrập Xêút tăng trưởng mạnh, gấp 2 lần cả về lượng và giá trị so với cùng kỳ năm 2009. Đây là một trong số ít những ngành giữ được phong độ trong bối cảnh kinh tế toàn cầu sa sút [11].

Việt Nam hiện có 270 doanh nghiệp làm chè, 75% lượng chè khô làm ra hàng năm được xuất khẩu sang 110 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới và Việt Nam hiện đứng thứ 5 trên thế giới về sản lượng cũng như kim ngạch xuất khẩu chè. Tuy nhiên điểm yếu của chè nước ta là chất lượng không đồng đều, nên giá chưa cao (chỉ bằng nửa giá thế giới), trong khi giá chè trung bình toàn cầu năm 2009 là 2.2 USD/kg thì chè Việt Nam chỉ khoảng 1.1 USD/kg. Do vậy khi khối lượng xuất khẩu tăng mạnh thì giá trị xuất khẩu chỉ tăng khoảng 13.6% đạt 167 triệu USD. Những vấn đề đặt ra cho ngành chè nước ta hiện nay là nâng cao chất lượng sản phẩm và xây dựng thương hiệu để chè Việt Nam ngày một vươn xa trên thị trường toàn cầu [12].

2.2.3. Những lợi thế và khó khăn trong sản xuất chè ở Việt Nam

a. Những lợi thế

- Lợi thế đầu tiên phải kể đến là tiềm năng về đất đai và sự phân bố đất đai trên nhiều miền khác nhau. Với gần 10 triệu ha đất nông nghiệp, đất đai, khí hậu ở nhiều vùng thích hợp để trồng chè. Mặt khác những vùng trồng chè đặc biệt ở miền Bắc không có các cây trồng khác cạnh tranh với cây chè.

- Thị trường nội địa còn khá năng mở rộng. Hiện nay mức tiêu thụ của người Việt Nam còn thấp so với nhiều nước.

- Xuất khẩu chè có nhiều triển vọng phát triển. Mặc dù thị trường quốc tế về chè bị cạnh tranh gay gắt song qua thực tế vài năm gần đây cho thấy nếu chất lượng chè tốt và giá cả hợp lý thì Việt Nam vẫn có thể mở rộng được thị trường. Đối với chè đen xuất sang các nước Trung Cận Đông, thị trường Mỹ và châu Âu. Đối với chè xanh thị trường châu Á là những thị trường có nhiều tiềm năng.

- Nước ta là nước có nguồn lao động nông nghiệp dồi dào, 70% lao động tham gia vào sản xuất nông nghiệp, thu nhập thấp và hiện nay đang thiếu việc làm.

- Nông dân ta có kinh nghiệm về trồng chè, nếu được cung cấp giống tốt, có đầy đủ về điều kiện vật tư và được hướng dẫn kỹ thuật canh tác tiên tiến thì năng suất và chất lượng chè có thể được nâng cao hơn nhiều.

- Nước ta có hệ thống cảng biển, cảng sông, giao thông đường sắt, đường bộ và hàng không có thể giao lưu thuận lợi với các Châu lục và các nước

trong khu vực tạo điều kiện cho việc vận chuyển thuận lợi. Từ khi thay đổi sang cơ chế thị trường hệ thống giao thông của nước ta đã được đầu tư nâng cấp, bước đầu đáp ứng được yêu cầu giao lưu thuận tiện cả trong nước và quốc tế.

- Đường lối chính sách đối mới kinh tế của nước ta đã được mở rộng, tự do hóa thương mại, hòa nhập thị trường quốc tế. Các chính sách, luật đã tạo hành lang thông thoáng cho các thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Đã có nhiều chính sách khuyến khích mở cửa cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài có điều kiện thuận lợi để tham gia liên doanh, liên kết đầu tư phát triển sản xuất.

- Việc ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ cũng ngày được quan tâm hơn. Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất và chất lượng cho sản phẩm.

b. Những khó khăn

Nước ta là một nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ lẻ, thủ công nên quá trình sản xuất của các hộ nông dân tạo ra nguyên liệu ban đầu chất lượng chưa cao, công nghệ sau thu hoạch vẫn còn lạc hậu nên thất thoát về lượng cũng chiếm khoảng từ 10 – 15%, sự thất thoát về chất lượng bị giảm đi còn chưa tính được. Đây là vấn đề còn khó khăn nhất đòi hỏi phải có một cố gắng lớn và thời gian dài, đặc biệt là việc áp dụng công nghệ sinh học, việc chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của khách hàng và cho yêu cầu của công nghiệp chế biến.

Để làm được điều này không chỉ là việc làm của người sản xuất mà còn là chiến lược phát triển chung của đất nước cần sự hỗ trợ của Nhà nước, có sự quan tâm, khuyến khích các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học.

Phát triển công nghiệp nặng để chế tạo ra máy móc phục vụ công nghiệp chế biến. Hiện nay nền nông nghiệp của nước ta chưa đủ sức để đảm nhiệm việc đó, vì vậy hầu như các loại máy móc phục vụ cho công nghiệp chế biến và bảo quản chúng ta phải nhập từ nước ngoài với giá cao.

Cụ thể là công nghệ chế biến chè của nước ta chủ yếu nhập từ Liên Xô cũ, đến nay nó đã trở thành công nghệ lạc hậu, cũ kỹ cho nên sản phẩm làm ra khó cạnh tranh, việc thay đổi công nghệ này không phải ngày một ngày hai đã làm được.

Cho nên hiện nay Việt Nam phần lớn còn xuất khẩu sản phẩm thô, chưa đủ công nghệ chế biến để chế biến ra sản phẩm cuối cùng, điều chắc chắn là một bất lợi cho người sản xuất.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng như thủy lợi, giao thông, bến cảng, kho tàng thủy đã được nâng cấp nhưng chưa đủ đáp ứng cho yêu cầu của sản xuất và lưu thông. Sản xuất vẫn còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên dẫn đến hiện tượng mất mùa khi điều kiện tự nhiên bất lợi.

Chính sự yếu kém của cơ sở hạ tầng đã gây nên sự chậm trễ cho việc thu gom sản phẩm và đáp ứng yêu cầu sản phẩm của thị trường.

- Cơ chế chính sách: Chưa có chính sách đặc thù cho ngành chè, người đầu tư vào cây chè bị thiệt thòi hơn so với các ngành khác.

2.2.4. Tình hình sản xuất, tiêu thụ chè ở Lai Châu

a. Về diện tích, sản lượng, tổ chức sản xuất

Đến năm 2010 toàn tỉnh có khoảng 3.050 ha chè, sản lượng chè búp tươi đạt 18.350 tấn /năm.

Diện tích chè tập trung khoảng 2.160 ha (70%), sản lượng đạt 16.512 tấn/năm, chiếm 90% sản lượng chè của tỉnh, trong đó: Tam Đường 800 ha (ở các xã Bàn Bò, Bàn Giang, Hồ Thầu, Thèn Sín), Tân Uyên 920 ha (Phúc Khoa, Thị trấn, Thân Thuộc, Trung Đồng), thị xã Lai Châu 440 ha (ở các phường Tân Phong, Quyết Thắng, xã San Thàng); còn lại là 890 ha chè phân tán (chiếm 30% về diện tích, 10% về sản lượng ở các xã khác của thị xã, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên, Sin Hồ, Phong Thổ).

Về tổ chức sản xuất: Hiện có 3 loại hình tổ chức sản xuất:

- Doanh nghiệp tổ chức quản lý: Công ty Cổ phần trà Than Uyên trực tiếp quản lý 560 ha.

- Các hộ gia đình trực tiếp quản lý: 2.490 ha, trong đó: huyện Tân Uyên 650 ha; thị xã Lai Châu 558 ha; huyện Tam Đường 1.180 ha; huyện Than Uyên 52 ha; huyện Sin Hồ, Phong Thổ 50 ha.

- Liên doanh liên kết: Một số doanh nghiệp, hợp tác xã chế biến chè đã tiến hành ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các hộ gia đình trong vùng nguyên liệu nhưng diện tích chưa nhiều, nội dung liên kết chưa chặt chẽ, còn lỏng lẻo [10].

b. Về giống

Giống chè chủ yếu là chè Shan được trồng bằng hạt, chiếm khoảng 85% diện tích; một số giống chè khác như: Trung du, PH6, PH7 chiếm khoảng 5% diện tích; còn lại là một số giống chè nhập nội giảm cành như: Kim Tuyên, Bát Tiên, Phúc Vân Tiên, chiếm 10% diện tích (đưa vào trồng tại tỉnh từ năm 2006 – 2011) [10].

c. Về cơ sở hạ tầng vùng chè

- Đường sản xuất

Hiện nay trên các vùng chè có khoảng 28 km đường, trong đó: Tân Uyên 24 km và vùng chè thị xã Lai châu 4 km nhưng chủ yếu là đường đất đã bị xói mòn, xuống cấp, còn lại là đường đất nhỏ, các loại phương tiện không lên được vùng chè do vậy việc cơ giới hóa vùng chè còn gặp rất nhiều khó khăn, năng suất lao động đạt thấp, chi phí cho việc thu mua, vận chuyển nguyên liệu cao, chất lượng chè búp tươi đến nhà máy bị xuống cấp.

- Nhà tập kết thu mua nguyên liệu và bể chứa nước phục vụ phun thuốc bảo vệ thực vật

Hiện nay chỉ có vùng chè do công ty Cổ phần trà Tân Uyên quản lý đã được đầu tư một số nhà tập kết nguyên liệu và bể chứa nước phục vụ cho phun thuốc bảo vệ thực vật; các vùng còn lại hiện chưa được đầu tư xây dựng [10].

d. Về chế biến

Đến năm 2010 trên địa bàn toàn tỉnh có 4 Công ty chè, 1 doanh nghiệp tư nhân, 1 hợp tác xã và 132 cơ sở chế biến chè mi ni của các hộ gia đình tham gia sản xuất, chế biến và kinh doanh chè; tổng công suất thiết kế khoảng 167,6 tấn nguyên liệu chè búp tươi trên ngày, cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần chè Tân Uyên với tổng công suất 80 tấn chè búp tươi/ngày.

- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển chè Tam Đường với tổng công suất 15 tấn chè búp tươi/ngày.

- Công ty TNHH chè Tam Đường với tổng công suất 17 tấn chè búp tươi/ngày.

- Công ty TNHH chè Shan Trú Thanh với tổng công suất chế biến 5 tấn chè búp tươi/ngày.
- Hợp tác xã Thành Gia với tổng công suất 15 tấn chè búp tươi/ngày.
- 132 máy chè mi ni của các hộ gia đình chế biến công suất khoảng 20,6 tấn/ngày.

Tuy nhiên, thiết bị chế biến của các tổ chức và cơ sở trên còn lạc hậu, chưa đảm bảo vệ sinh công nghiệp; nguyên liệu chè búp tươi mới chỉ đạt khoảng 45% công suất máy, khi chè được giá các cơ sở chế biến thường xuyên khan hiếm nguyên liệu dẫn đến tình trạng tranh mua, tranh bán, không tuân thủ về tiêu chuẩn kỹ thuật búp hái, ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất và chất lượng của vườn chè; khi chè hạ giá thì các cơ sở ép cấp, ép giá đã làm ảnh hưởng lớn đến đời sống của người trồng chè [10].

e. Về tiêu thụ sản phẩm

Trong 5 năm qua (từ 2006 – 2010), tổng sản lượng chè được tiêu thụ đạt trung bình 3.700 tấn chè khô/năm, sản phẩm chè chế biến chủ yếu là chè thô, chè đóng gói được tiêu thụ nội địa hoặc được xuất ủy thác qua các Công ty xuất khẩu vào các thị trường Nhật Bản, Đài Loan, Pakistan nhưng giá bán bình quân thấp [10].

2.2.5. Tình hình sản xuất, tiêu thụ chè ở Tân Uyên

a. Hiện trạng sản xuất chè:

Huyện Tân Uyên là một trong ba vùng chè trọng điểm của tỉnh Lai Châu đã có lịch sử trồng chè trải qua một quá trình lâu dài từ những năm của thập niên 60. Qua gần 50 năm, Tân Uyên đã có một vùng chè trải trên địa bàn rộng lớn gồm các xã Phúc Khoa, Mường Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Pắc Ta và thị trấn Tân Uyên.

Tổng diện tích chè toàn huyện là 1.208 ha, trong đó Công ty Cổ phần trà Tân Uyên quản lý 561 ha; diện tích chè do nhân dân đầu tư là 647 ha. Diện tích chè kinh doanh toàn huyện là 987 ha, diện tích chè kiến thiết cơ bản và hoang hóa 221 ha.

Năng suất chè trung bình toàn huyện là 90 tấn/ha. Chè đạt năng suất cao nhất là 22,2 tấn/ha tại Công ty CP trà, năng suất thấp nhất là 2,5 tấn/ha.

Diện tích chè đạt năng suất trung bình trên 10 tấn/ha chủ yếu là chè của Công ty cổ phần trà Than Uyên khoảng 561 ha. Diện tích có năng suất từ 5 – 9 tấn/ha khoảng 331 ha. Diện tích có năng suất dưới 5 tấn/ha là 95 ha (hầu hết diện tích này không được chú trọng đầu tư dẫn đến chè kém phát triển, mật độ không đảm bảo cần đầu tư trồng tái canh) [9].

b. Hiện trạng thu mua, chế biến, tiêu thụ

- Tình hình thu mua chè búp tươi:

Đối với diện tích chè của Công ty trà, công tác thu mua sản phẩm chè búp tươi được quản lý chặt chẽ theo chỉ tiêu giao khoán hàng năm đến từng hộ. Ngoài ra, các hộ dân không nằm trong diện tích chè của Công ty được ký hợp đồng thu mua bao tiêu sản phẩm chè với Công ty. Mạng lưới thu mua của Công ty gồm 12 điểm trên địa bàn thị trấn Tân Uyên, việc thu mua có các đội trưởng theo dõi. Nhờ vậy mối liên kết giữa Công ty và người trồng chè ngày càng chặt chẽ, sản phẩm chè búp tươi được đảm bảo về số lượng và chất lượng. Hiện nay đã có trên 700 hộ dân cam kết và ký hợp đồng bán chè búp tươi cho Công ty. Sản lượng chè búp tươi Công ty thu mua năm 2010 đạt 6.251 tấn. Năm 2011, sản lượng thu mua 6 tháng đầu năm đạt 3.124 tấn tăng 747 tấn so với cùng kì, sản lượng Công ty thu mua cả năm đạt gần 6.600 tấn.

Đối với diện tích chè do nhân dân đầu tư, ngoài bộ phận cam kết bán chè cho Công ty, hầu hết lượng chè được bán cho các cơ sở chế biến chè mini. Việc thu mua chè búp tươi của các cơ sở chế biến chè mini diễn ra lỏng lẻo, tự phát. Đối với chất lượng chè búp tươi khi thu mua, các cơ sở mini không yêu cầu tiêu chuẩn chặt chẽ như Công ty. Cũng chính vì vậy, nhiều hộ gia đình bán chè cho cơ sở tư nhân để có thêm lợi nhuận. Năm 2010, các cơ sở tư nhân đã thu mua khoảng 2.103 tấn chè búp tươi.

- Tình hình chế biến, tiêu thụ:

Hiện nay trên địa bàn huyện có 01 nhà máy chế biến chè thuộc Công ty CP trà Than Uyên với dây chuyền sản xuất chè xanh có công suất 60 tấn/ngày; dây chuyền sản xuất chè đen có công suất 20 tấn/ngày. Ngoài ra còn có 55 máy chế biến chè mini của các cá nhân, hộ gia đình với công suất từ 0,5 – 2 tấn/ngày. Vào mùa chè chính vụ, nhà máy chế biến của Công ty được hoạt

động hết công suất. Năm 2010, Công ty trà đã chế biến 1.645 tấn chè khô cho thị trường.

Sản phẩm chè khô của Công ty có chất lượng đảm bảo và thương hiệu uy tín, được tiêu thụ rộng rãi tại thị trường trong nước và xuất khẩu sang thị trường nước ngoài như Nhật Bản, Pakistan, Đài Loan... Sản phẩm chè của các cơ sở tư nhân không qua xử lý, chất lượng không đồng đều, không có thương hiệu trên thị trường nên chỉ tiêu thụ tại các thị trường trong nước [9].

- Hiện trạng về cơ sở hạ tầng

Tuy diện tích chè của huyện lớn nhưng do chưa được quan tâm đầu tư nên hiện nay cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất chè còn nhiều hạn chế.

Vùng chè của Công ty và vùng chè dự án tại thị trấn có đường sản xuất ô tô đến được khoảng 20 km còn tại các xã có vùng chè tập trung như Trung Đồng, Thân Thuộc, Phúc Khoa đều không có đường ô tô đi vào. Hầu hết các tuyến đường sản xuất đều là đường đất. Toàn huyện có 1,2 km đường của vùng chè đội 7 – Công ty trà là đường rải cấp phối theo tiêu chuẩn nông thôn B. Việc cơ sở hạ tầng thấp, không có đường ô tô lên vùng chè đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc đầu tư phát triển và mở rộng vùng chè. Việc vận chuyển phân bón với khối lượng lớn cho chăm sóc chè và vận chuyển chè búp tươi sau hái gặp nhiều khó khăn. Trong thời gian tới cần đầu tư nâng cấp, mở mới các tuyến đường cho các vùng chè tập trung tại các xã Phúc Khoa, Trung Đồng, Thân Thuộc và vùng chè dự án thị trấn Tân Uyên khoảng 9 km.

Ngoài ra, các nhà tập kết thu mua nguyên liệu cũng cần được đầu tư phát triển. Hiện nay đã có 12 nhà thu mua của Công ty, tuy nhiên với việc đầu tư phát triển rộng vùng nguyên liệu, thâm canh tăng năng suất chè sẽ cần mở thêm 6 điểm thu mua mới để có thể đáp ứng nhu cầu tập kết, thu mua trung chuyển nguyên liệu về nhà máy sản xuất [9].

PHẦN 3

ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các vấn đề kinh tế, kỹ thuật có liên quan đến quá trình sản xuất, kinh doanh chè của các hộ nông dân trên địa bàn huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

3.2. Không gian nghiên cứu, thời gian nghiên cứu

Đề tài được thực hiện tại huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

Đề tài nghiên cứu: đề tài nghiên cứu sử dụng những số liệu sơ cấp được thực hiện trong năm 2012 và các số liệu thứ cấp là số liệu của giai đoạn 2009 - 2011.

3.3. Nội dung nghiên cứu

3.3.1. Đặc điểm của địa bàn nghiên cứu

- Đặc điểm điều kiện tự nhiên
- Điều kiện kinh tế - xã hội huyện Tân Uyên
- Tình hình sản xuất nông nghiệp huyện Tân Uyên
- Những thuận lợi và khó khăn trong phát triển sản xuất nông nghiệp ở huyện Tân Uyên

3.3.2. Thực trạng về sản xuất chè trên địa bàn huyện Tân Uyên

- Tình hình chung về sản xuất chè ở Tân Uyên
- Tình hình sản xuất chè thuộc vùng chè tập trung
- Tình hình sản xuất chè thuộc vùng chè phân tán
- So sánh hiệu quả kinh tế của cây chè với cây lúa

3.4. Phương pháp nghiên cứu

3.4.1. Cơ sở phương pháp luận

Đề tài lấy quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm cơ sở phương pháp luận nghiên cứu.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử cho ta phương pháp nhìn nhận sự việc, hiện tượng trong trạng thái vận động và phát triển trong mối quan hệ biện chứng với các sự vật, hiện tượng khác.

3.4.2. Phương pháp thu thập thông tin

3.4.2.1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

Số liệu thứ cấp được thu thập qua các tài liệu, báo cáo của địa phương từ các phòng, ban của huyện có liên quan và các nguồn tài liệu khác như: Sách báo, tạp chí...

3.4.2.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

Thông tin, số liệu sơ cấp của đề tài được thu thập thông qua các cán bộ địa phương và các hộ nông dân trồng chè.

- Phương pháp chọn điểm nghiên cứu: Cây chè được phân bố ở hầu hết các huyện thị của tỉnh Lai Châu, Tân Uyên là huyện có diện tích và sản lượng chè lớn nhất của tỉnh, có điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội thuận lợi cho việc phát triển sản xuất chè. Mặt khác cây chè được coi là cây trồng chính của huyện, mang lại lợi ích quả kinh tế cao giúp cải thiện đời sống của người dân sản xuất. Do đó, tôi chọn huyện Tân Uyên làm điểm nghiên cứu trong đề tài.

- Phương pháp chọn mẫu điều tra: Với mục tiêu nghiên cứu của đề tài, tôi chọn 50 hộ có tham gia sản xuất chè tại các xã: thị trấn Tân Uyên, xã Phúc Khoa, xã Trung Đông để điều tra khảo sát (20 hộ tại xã Phúc Khoa, 15 hộ tại thị trấn Tân Uyên và 15 hộ tại xã Trung Đông). Đây là cả xã có diện tích chè lớn nhất của huyện. Các hộ được chọn ngẫu nhiên từ các xã này trên cơ sở lựa chọn những hộ sản xuất chè do chính họ quản lý.

Sau khi xác định được địa điểm nghiên cứu và mẫu điều tra, bước tiếp theo là xây dựng phiếu điều tra tình hình sản xuất và tiêu thụ chè của hộ nông dân trên địa bàn huyện Tân Uyên.

- Phòng vấn bán cấu trúc hộ nông dân: Sử dụng bảng câu hỏi bán cấu trúc để thu thập các thông tin về năng suất, sản lượng, các hình thức chế biến và tiêu thụ chè... và các thông tin có liên quan. Tiêu thứ là các hộ có diện tích trồng chè với quy mô lớn, vừa và nhỏ, tiến hành điều tra trong 3 xã có

diện tích trồng chè lớn nhất của huyện là thị trấn Tân Uyên, xã Phúc Khoa và xã Trung Đông. Căn cứ vào tỷ lệ diện tích của các xã mà tiến hành chọn số hộ điều tra tương ứng với tỷ lệ đó.

- Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo: thu thập qua các cán bộ địa phương, người lãnh đạo trong cộng đồng và những người dân có uy tín trong cộng đồng. Phương pháp này có thể khai thác được những kiến thức bản địa của người dân địa phương.

3.4.3. Phương pháp tổng hợp, phân tích, xử lý số liệu

a, Đối với thông tin thứ cấp

Sau khi thu thập được các thông tin thứ cấp, tiến hành phân loại, sắp xếp thông tin theo thứ tự ưu tiên về độ quan trọng của thông tin. Đối với các thông tin là số liệu thì tiến hành lập nên các bảng biểu.

b, Đối với thông tin sơ cấp

Công cụ phân tích và xử lý số liệu

Số liệu điều tra nông hộ sau khi thu thập đủ được tiến hành kiểm tra, rà soát, loại bỏ những thông tin bất hợp lý trong quá trình phỏng vấn và chuẩn hóa lại các thông tin làm cơ sở cho việc thiết lập hệ thống số liệu có cơ sở khoa học và thực tiễn. Phương pháp phân tích, xử lý số liệu được thực hiện với sự trợ giúp của phần mềm Excel.

Phương pháp thống kê mô tả

Phương pháp này được tập hợp trong việc xử lý số liệu, tài liệu, dùng so sánh hiện tượng này với hiện tượng khác trong cùng một thời điểm hoặc cùng một hiện tượng ở các thời điểm khác nhau qua đó tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, đến các biện pháp thích ứng của hộ nông dân và đánh giá được một số biện pháp đó.

Phương pháp thống kê so sánh

Căn cứ vào số liệu đã được tổng hợp và dựa trên các chỉ tiêu để phân tích so sánh các số tuyệt đối, tương đối, số bình quân từ đó thấy được tình hình sản xuất chè trên địa bàn huyện Tân Uyên. So sánh, đối chiếu giữa các hộ sản xuất lớn với hộ sản xuất nhỏ và giữa các hộ ở các xã khác nhau.

Phương pháp phân tích SWOT

Sử dụng phương pháp SWOT để xác định các điểm mạnh (ưu điểm), các điểm yếu (nhược điểm), cơ hội cũng như thách thức mà người dân phải đối mặt khi tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè.

3.4.4. Hệ thống các chỉ tiêu phân tích

3.4.4.1. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình sản xuất của hộ

- Tổng diện tích, năng suất, sản lượng chè búp tươi của hộ
- Sản lượng chè búp khô sản xuất ra, doanh thu, lợi nhuận của hộ
- Giá trị sản xuất (GO): là toàn bộ giá trị của cái vật chất và dịch vụ do lao động nông nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm)

$$GO = \sum Q_i * P_i$$

Trong đó:

Q_i : Khối lượng sản phẩm thứ i

P_i : Giá bán sản phẩm thứ i

I. Chi phí trung gian (IC): là toàn bộ chi phí vật chất thường xuyên và dịch vụ trong một thời kỳ sản xuất

$$IC = \sum C_j$$

Trong đó:

C_j là toàn bộ chi phí vật chất và dịch vụ sản xuất ra sản phẩm thứ j

II. Khấu hao tài sản cố định:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

- Tổng chi phí gồm: Chi phí trung gian, khấu hao và thuế

- Giá trị gia tăng (VA): là kết quả cuối cùng thu được sau khi đã trừ đi chi phí trung gian của một hoạt động sản xuất kinh doanh nào đó

$$VA = GO - IC$$

III. Thu nhập hỗn hợp (MI): là phần thu nhập thuần túy của hộ sản xuất ra bao gồm cả công lao động của hộ và lợi nhuận trong thời kỳ sản xuất

$$MI = VA - A - T - W$$

Trong đó:

A: Khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ

T: Thuế phải nộp

W: Tiền thuê lao động (nếu có)

Cách xác định khấu hao cho 1 ha chè tính theo phương pháp khấu hao bình quân theo thời gian: việc xác định chu kỳ kinh doanh cho cây chè dựa vào chất đất và giống chè. Với đất tốt và những giống mới cây chè có thể có chu kỳ kinh doanh từ 40 – 60 năm. Đối với đất xấu cây chè chỉ có chu kỳ kinh doanh từ 18 – 20 năm. Ở Tân Uyên với những điều kiện về địa hình và thổ nhưỡng nêu ở trên rất phù hợp cho sự phát triển của cây chè. Qua thực tế cho thấy chu kỳ kinh doanh của cây chè được trồng ở Tân Uyên có thời gian dài, ước tính trung bình khoảng là 40 năm.

3.4.4.2. Các chỉ tiêu bình quân

$$\overline{X} = \frac{\sum_{i=1}^n X_i}{n}$$

Các số bình quân như: thu nhập bình quân, diện tích bình quân, nhân khẩu bình quân, độ tuổi bình quân...

3.4.4.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất

- Chỉ tiêu phản ánh giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích:

Tổng giá trị sản xuất/ha (GO/ha)

Giá trị gia tăng/ha (VA/ha)

- Chỉ tiêu hiệu quả vốn

Tổng giá trị sản xuất/chi phí trung gian (GO/IC)

Giá trị gia tăng/chi phí trung gian (VA/IC)

- Chỉ tiêu hiệu quả lao động

Tổng giá trị sản xuất/lao động (GO/lđ)

Giá trị gia tăng/lao động (VA/lđ)

3.4.4.4. Về giá cả sử dụng trong tính toán

Tôi sử dụng giá bình quân trên thị trường tại thời điểm nghiên cứu.

PHẦN 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

4.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

4.1.1.1. Vị trí địa lý

Tân Uyên là huyện mới thành lập và hoạt động từ 01/01/2009, diện tích tự nhiên là 90.319,65 ha. Huyện Tân Uyên có vị trí địa lý như sau:

- Phía Đông giáp huyện Sa Pa tỉnh Lào Cai;
- Phía Tây giáp huyện Sin Hồ;
- Phía Nam giáp huyện Than Uyên;
- Phía Bắc giáp huyện Tam Đường.

Tân Uyên là huyện cửa ngõ của tỉnh Lai Châu với vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế hàng hoá, lưu thông buôn bán với các vùng xung quanh. Đặc biệt, quốc lộ 32 chạy qua đã trở thành huyết mạch giao thông quan trọng, có vai trò lớn trong quá trình phát triển kinh tế, văn hoá xã hội của huyện [9].

4.1.1.2. Địa hình địa mạo

Dạng địa hình đồi núi chiếm hầu hết diện tích tự nhiên của huyện Tân Uyên, với độ dốc từ 5° - 25° , chia cắt bởi nhiều khe suối tạo nên nhiều đồng bằng nhỏ hẹp manh mún, gây khó khăn trong việc sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên dạng địa hình chủ yếu là đồi núi thấp có độ dốc vừa phải, sườn thoải tại khu vực dọc Quốc lộ 32 là một trong những tiềm năng có thể khai thác để phát triển cây công nghiệp dài ngày mà chủ yếu và thích hợp nhất là cây chè [9].

4.1.1.3. Khí hậu

Huyện Tân Uyên nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia thành hai mùa rõ rệt.

- Mùa mưa: Từ tháng 4 đến tháng 9, lượng mưa chiếm 70 – 80% cả năm; ẩm độ không khí cao trên 85%; Nhiệt độ bình quân trong năm $28-30^{\circ}\text{C}$, vào mùa mưa thường xảy ra những đợt gió nóng, gió lốc, mưa đá và mưa lớn kéo dài gây lũ lụt.

- Mùa khô: Từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, nhiệt độ xuống thấp bình quân 21-23°C, ẩm độ không khí thấp < 70% thời tiết khô hanh giá rét; Trong mùa khô thường xuất hiện hiện tượng sương mù, sương muối và khô hạn [9].

4.1.1.4. Chế độ thủy văn

Huyện Tân Uyên thuộc lưu vực sông Nậm Mu (Phụ lưu cấp 1 của sông Đà) tuy chỉ với một hệ thống sông nhưng bù lại Tân Uyên có hệ thống khe, suối khá phong phú trải đều trên địa bàn toàn huyện (có mật độ sông suối từ 1,5 – 1,7 km/km²) như Suối Hô Bon, Hô Tra, Hô Be, Nậm Chăng, Nậm Lao, Nậm Cướm, Nậm Pầu, Nậm Sò, Nậm Ni, Mít Luống, Mít Nội.... Cùng với đó còn có mạng lưới khe, lạch nhỏ dày đặc đã và đang góp phần quan trọng cho môi trường sống, sản xuất nông nghiệp của nhân dân trên địa bàn huyện.

Ngoài nguồn nước mặt Tân Uyên còn có hệ thống mạch nước ngầm từ 3m đến 7m nằm hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn như xã Thân Thuộc, xã Trung Đồng thị trấn Tân Uyên... với trữ lượng khá dồi dào. Đây là nguồn nước chính đảm bảo sinh hoạt cho người dân trong vùng đặc biệt là khu vực đông dân cư quanh vùng thị trấn Tân Uyên [9].

4.1.1.5. Thổ nhưỡng

Huyện Tân Uyên có diện tích tự nhiên là 90.319,65 trong đó gồm các loại đất: đất nông nghiệp 7.325,12 ha, đất lâm nghiệp 25.430,44 ha, đất phi nông nghiệp 2.184,95 ha, đất chưa sử dụng 55.379,14 ha.

Đất Feralit vàng đỏ phát triển trên đá mẹ phiến thạch sét, đá vôi vùng núi cao từ 900 đến 1300m có độ dốc lớn từ 25 – 35° ít đá lẫn, thành phần cơ giới nhẹ, độ PH từ: 4,5 – 5,5 nghèo dinh dưỡng.

Đất Feralit vàng, ở độ cao từ 700 – 1000m độ dốc từ 20° 25° phù hợp cho sản xuất lâm nghiệp.

Đất Feralit đỏ vàng ở độ cao 500 – 700m dưới chân các dãy núi có độ dày tầng canh tác cao thích hợp cho việc phát triển cây chè và các loại cây ăn quả khác. Đất phù sa sông suối nằm ở ven sông và các con suối được sử dụng trồng lúa, cây lương thực, cây hoa màu ở [9].

4.1.1.6. Hiện trạng sử dụng đất đai

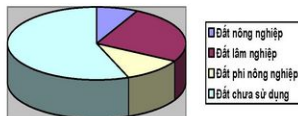
Huyện Tân Uyên có diện tích tự nhiên tương đối lớn 90.319,65 ha tuy nhiên diện tích đất sử dụng còn chiếm tỉ lệ thấp (chiếm 38,69% tổng diện tích tự nhiên), trong đó chủ yếu là đất lâm nghiệp, diện tích trồng cây lương thực và cây công nghiệp chiếm tỉ lệ nhỏ.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2011 hiện trạng sử dụng đất đai của huyện được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 4.1: Hiện trạng sử dụng đất đai của huyện năm 2011

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích	90.319,65	100
1	Đất nông nghiệp	7.325,12	8,11
2	Đất lâm nghiệp	25.430,44	28,16
3	Đất phi nông nghiệp	2.184,95	2,42
4	Đất chưa sử dụng	55.379,14	61,31

(Nguồn: Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tân Uyên, 2011)



Hình 4.1: Biểu đồ thể hiện hiện trạng sử dụng đất của huyện Tân Uyên năm 2011

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn lớn, chiếm tới 61,31% tổng diện tích đất tự nhiên. Do dạng địa hình đồi núi chiếm hầu hết diện tích tự nhiên của huyện, dân cư thưa thớt (52 người/km²) là nguyên nhân dẫn đến diện tích đất chưa sử dụng còn lớn. Tuy nhiên đó lại là điều kiện để mở rộng

sản xuất, đặc biệt là địa hình đồi núi cùng với các điều kiện về thổ nhưỡng rất phù hợp cho việc mở rộng vùng chè.

4.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

- Là một huyện nghèo của tỉnh Lai Châu với mức thu nhập bình quân trên đầu người thấp (dưới 7 triệu/người/năm), mức sống của dân cư còn thấp, tỉ lệ hộ nghèo cao.

- *Cơ cấu kinh tế:* Công nghiệp, xây dựng chiếm 30%, nông lâm nghiệp chiếm 42%, dịch vụ chiếm 28%.

- *Cơ cấu lao động:* Lao động nông nghiệp chiếm 85,5%, công nghiệp và dịch vụ chiếm 14,5%. Tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo còn cao.

- *Về văn hoá giáo dục:* Trình độ dân trí còn thấp, phổ cập giáo dục trung học chưa hoàn thành. Tỉ lệ học sinh tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) thấp đạt 32,5%.

- Nguồn nhân lực

Tân Uyên là một huyện mới bao gồm 10 xã và thị trấn. Tổng dân số của huyện là 47.262 người, trong độ tuổi lao động chiếm 52% dân số. Mật độ dân số trung bình thấp (52 người/km²) với 10 dân tộc anh em sinh sống.

Nhân lực lao động của huyện Tân Uyên chủ yếu là lao động nông nghiệp chiếm trên 85,5% trong tổng số lao động. Toàn huyện có 25.576 người trong độ tuổi lao động, nhưng số lao động đã qua đào tạo chiếm tỉ lệ thấp khoảng 6%. Số lao động có chuyên môn, trình độ cao rất ít, đó là cản trở trong việc tiếp nhận các tiến bộ khoa học kỹ thuật, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

- Cơ sở hạ tầng

+ *Giao thông:* Đường liên xã huyện 132 km, trong đó 81 km đường nhựa, 46km đường rải đá, 9km đường đất. Các tuyến đường từ xã đến các thôn bản chủ yếu là đường đất rải đá sỏi, về mùa mưa đi lại khó khăn, thường phải đi bộ. Đường các thôn bản chủ yếu là đường đất có chiều dài khoảng 282km.

+ *Thủy lợi:* Toàn huyện có 77 hạng mục công trình thủy lợi nằm rải rác trên các thôn bản của các xã, thị trấn đáp ứng 70% nhu cầu tưới tiêu của sản xuất. Toàn huyện có 62 km kênh mương đã được kiên cố hoá; 73 km kênh mương đất.

+ Điện: Hệ thống lưới điện chưa đáp ứng được nhu cầu dùng điện của nhân dân. Toàn huyện còn 3/10 xã và nhiều thôn bản chưa có điện quốc gia [9].

4.1.3. Tình hình sản xuất nông nghiệp

4.1.3.1. Trồng trọt

Năm 2011 huyện Tân Uyên có 7.325 ha đất nông nghiệp trong đó diện tích trồng lúa chiếm 4.782 ha (trong đó có khoảng 2.000 ha diện tích lúa 2 vụ) với sản lượng là 19.756 tấn lương thực, diện tích trồng chè là 1.208 ha với sản lượng là 9.738 tấn chè búp tươi, lúa và chè là hai cây trồng chính của huyện ngoài ra còn có các cây trồng khác như ngô, sắn, đậu tương...cũng góp một phần đáng kể vào tổng sản lượng lương thực hàng năm. Diện tích, năng suất và sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp được thể hiện qua bảng sau.

Bảng 4.2: Tình hình sản xuất một số cây trồng trên địa bàn huyện Tân Uyên năm 2011

STT	Cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cây lương thực	6.580		31.084
	<i>Cây lúa</i>	4.782	41,31	19.756
	<i>Cây ngô</i>	858	37,34	3.204
	<i>Cây sắn</i>	600	115,00	6.900
	<i>Các cây trồng khác (rau,...)</i>	340	36,00	1.224
2	Cây công nghiệp	2478,5		10.607
2.1	Cây công nghiệp ngắn ngày	299,5		394
	<i>Cây lạc</i>	117,5	15,00	176
	<i>Cây đậu tương</i>	182	12,00	218
2.2	Cây công nghiệp dài ngày	2.179		10213
	<i>Cây chè</i>	1.208	90,0	9.738
	<i>Cây thảo quả</i>	835	1,98	165
	<i>Cây ăn quả</i>	136	22,79	310
3	Nuôi trồng thủy sản	82	130	1.066

(Nguồn: Phòng nông nghiệp và PTNT huyện Tân Uyên)

Ta thấy chè là cây chiếm diện tích lớn thứ hai trong cơ cấu cây trồng của huyện, chiếm 16,5% tổng diện tích đất nông nghiệp và 22,78% tổng sản lượng sản phẩm nông nghiệp của huyện, đứng sau cây lúa về diện tích và sản lượng. Nhưng do đem lại hiệu quả kinh tế cao nên cây chè được huyện định hướng, chú trọng đầu tư phát triển hơn nữa trong thời gian tới.

4.1.3.2. Chăn nuôi

Theo số liệu Trạm thú y đến ngày 30/10/2011 tổng đàn gia súc gia cầm toàn huyện có:

+ Đàn trâu: 13.779 con + Đàn bò: 1.244 con

+ Đàn lợn: 25.767 con + Đàn ngựa: 466 con

+ Đàn dê: 5.110 con + Gia cầm: 135.303 con

Ngành chăn nuôi của huyện vẫn chưa phát triển, số lượng đàn gia súc, gia cầm còn ít. Tuy nhiên công tác công tác phòng bệnh và kiểm soát dịch bệnh cho gia súc gia cầm, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm như cúm gia cầm, dịch lở mồm long móng, không chế và xử lý kịp thời các ổ dịch tụ huyết trùng trên đàn trâu bò, không để xảy ra dịch bệnh lớn trên địa bàn huyện [5].

4.1.4. Đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong phát triển sản xuất

4.1.4.1. Thuận Lợi

- Nguồn đất đai của huyện lớn, tương đối đa dạng, thuận lợi cho việc phát triển nông, lâm nghiệp nhất là cây công nghiệp như cây chè và cây ăn quả. Mặt khác diện tích đất đồi núi chưa sử dụng còn khá lớn là điều kiện tốt cho phát triển nông, lâm nghiệp theo tiểu vùng khí hậu. Hình thành các khu chuyên canh tập trung tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là các cây công nghiệp dài ngày.

- Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh Ủy, HĐND, UBND tỉnh thông qua việc tiếp tục tăng cường nguồn lực đầu tư hỗ trợ phát triển Nông nghiệp, nông thôn như chính sách trợ giá giống, chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình 30a đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn, chương trình khuyến nông... Tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp của huyện phát triển.

- Cơ sở hạ tầng đang được chú trọng đầu tư và ngày càng được cải thiện là điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất hàng hóa.

- Nguồn lao động dồi dào với truyền thống cần cù sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp. Đây là nguồn lực quan trọng cho việc phát triển sản xuất của huyện.

- Trình độ, năng lực sản xuất của người dân đã từng bước được nâng lên, nhiều nông dân đã chú trọng thâm canh, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chăm sóc và bảo vệ các loại cây trồng.

4.1.4.2. Khó khăn

- Thời tiết diễn biến khác nghiệt, rét đậm rét hại, hạn hán kéo dài, nắng mưa xen kẽ một mặt giúp cây trồng sinh trưởng tốt, mặt khác cũng tạo điều kiện cho sâu bệnh phát triển gây hại, gây thiệt hại lớn đối với sản xuất nông nghiệp.

- Địa hình đồi núi, sản xuất manh mún nhỏ lẻ làm hạn chế việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, làm giảm hiệu quả đầu tư cho sản xuất.

- Tập quán canh tác lạc hậu còn khá phổ biến, tiềm lực kinh tế của nhiều hộ dân còn hạn chế trong khi giá giống cây trồng và phân bón tăng cao đã ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của hộ nông dân cũng như khả năng đầu tư tái sản xuất.

- Công tác khuyến nông chưa phát triển, còn nhiều xã chưa hợp đồng cán bộ khuyến nông, trình độ chuyên môn khuyến nông xã còn hạn chế ảnh hưởng đến việc chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân.

- Cơ sở hạ tầng nông thôn còn hạn chế như đường giao thông, hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng được yêu cầu cho việc sản xuất, dịch vụ giống, phân bón ở các xã vùng sâu, vùng xa còn chưa có.

4.2. Thực trạng phát triển sản xuất chè huyện Tân Uyên

4.2.1. Tình hình chung về sản xuất chè của huyện Tân Uyên

Hiện nay trên địa bàn huyện Tân Uyên, cây chè là cây trồng chủ lực có giá trị kinh tế cao, là sản phẩm hàng hóa được tiêu thụ tại nhiều thị trường trong và ngoài nước. Phát triển vùng chè tạo việc làm cho lao động địa phương, tăng thu nhập và xóa đói giảm nghèo. Sản xuất chè được phân ra làm hai vùng nguyên liệu đó là: vùng chè tập trung thuộc dự án vùng nguyên liệu tập trung do Công ty Cổ phần trà Tân Uyên quản lý được thành lập năm 1959 và vùng chè phân tán do người dân tự quản lý.